

Phân tích rủi ro trong hoạt động ngân hàng

THS. NGUYỄN THANH DƯƠNG

Ngân hàng MHB

Nghiên cứu dùng mẫu 36 NHTM tại VN trong giai đoạn 2006-2011 và sử dụng phương pháp định lượng nhằm xác định sự tác động của các chỉ tiêu đặc trưng đến rủi ro ngân hàng. Kết quả cho: (i) LLP tỉ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên thu nhập lãi thuần; (ii) NIR tỉ lệ thu nhập lãi thuần trên tổng tài sản bình quân đồng biến với rủi ro ngân hàng; (iii) LEV tỉ lệ vốn CSH trên tổng huy động; và (iv) LDR tỉ lệ cho vay trên huy động ngắn hạn nghịch biến với rủi ro ngân hàng. Thay tổng tài sản sinh lời ở mẫu số của NIM bằng tổng tài sản bình quân để tạo ra NIR góp phần hoàn thiện các nghiên cứu trước đây. Nghiên cứu cũng khẳng định việc tăng vốn CSH là điều kiện tiên quyết nhằm bảo vệ ngân hàng trước rủi ro khánh kiệt, và góp ý về chính sách và nâng cao trình độ QLRR hệ thống ngân hàng, đề xuất hoàn thiện chức năng quản lý tài sản và nguồn vốn.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại VN, Quản lý rủi ro ngân hàng, ALM, rủi ro khánh kiệt.

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng không phải mới đối với VN và thế giới. Những năm 1987-1988 ngành ngân hàng đã tái cấu trúc lần thứ nhất khi xảy ra vỡ nợ của hệ thống hợp tác xã tín dụng. Năm 1999-2001 thực hiện tái cấu trúc lần thứ hai với cách làm mới là đưa các NHTMNN tham gia và kiểm soát việc giải thể khi các NHTMCP có dấu hiệu yếu kém và nợ xấu. Kết quả giảm được tỉ lệ nợ xấu hệ thống từ 24% (1998) xuống còn 15% (2001). Tại Thái Lan sau khủng hoảng tài chính 1997 NHTW Thái Lan cũng từng bước tái cấu trúc hệ thống tài chính-ngân hàng, tương tự ở Indonesia, Malaysia, Hàn Quốc. Đến nay nhiều chuyên gia uy tín trong và ngoài nước đã đóng góp nhiều ý kiến thiết thực để

tái cấu trúc lần thứ ba thành công. Các nghiên cứu về rủi ro ngân hàng như: thanh khoản, lãi suất, tín dụng, tỷ giá, tác nghiệp rất thời sự và chất lượng cao. Những nghiên cứu về rủi ro khánh kiệt và phá sản trong thời gian gần đây chủ yếu về các doanh nghiệp ngoài ngành tài chính ngân hàng. Vì vậy nghiên cứu phân tích rủi ro trong hoạt động ngân hàng nhằm tìm biện pháp nâng cao sức khỏe cho ngân hàng rất cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Nghiên cứu nền tảng về dự báo rủi ro

Jodi Bellovary, Don Giacomino & Michael Akers (2007) tóm lược quá trình các nghiên cứu. Năm 1968 E. I. Altman nghiên cứu phá sản các doanh nghiệp sản xuất tại Mỹ. Nghiên cứu dùng mô hình hồi

quy xác suất (logit) với 5 biến để dự báo phá sản. Chỉ số Z nằm trong khoảng cụ thể sẽ kết luận doanh nghiệp đó phá sản. Đối với công tác Quản lý rủi ro (QLRR) tín dụng tại ngân hàng, chỉ số này được xem là điểm số đánh giá sức khỏe doanh nghiệp đi vay. Từ những năm 1970 các nghiên cứu dựa trên thành quả của Altman bắt đầu chuyên sâu vào từng phân ngành cụ thể như: ngân hàng, du lịch, công nghệ thông tin, casino... Riêng ngân hàng thì điển hình là sự đóng góp của Boyd & Graham năm 1986 sử dụng $Z\text{-score} = [E(ROA) + Ebq/Abq]/\sigma ROA$ đã đánh giá rủi ro phá sản của tập đoàn tài chính ngân hàng đầu tư ra ngoài lĩnh vực tài chính ngân hàng. Đến năm 1988 Hannan & Hanweck phát triển chỉ số rủi ro (the risk index) $Z\text{-score} = [ROAbq + E/A]/\sigma ROA$ nêu tương tác giữa

Bảng 1: Tóm tắt biến từ các nghiên cứu thực chứng

Biến	Nghiên cứu thực nghiệm
Z-score	Jordan J. S. (1998); Marco T. G. & Fernandez M. D. (2004); Cihak M. & Hess H. (2008); Foos D., Norden L. & Weber M. (2010).
(1) LLR-tỉ lệ dự phòng nợ xấu	Whalen G. & Thomson J. B (1988); Halling M. & Hayden E. (2006).
(2) LLP-tỉ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Whalen G. & Thomson J. B (1988); Halling M. & Hayden E. (2006); Jordan J. D. & ctg (2011).
(3) LEV- đòn bẩy	Logan A. (2001); Montgomery & ctg (2004); Jordan J. D. & ctg (2011).
(4) NIR-tỉ lệ thu nhập lãi thuần	Logan A. (2001); Halling M. & Hayden E. (2006); Jordan J. D. & ctg (2011).
(5) Ctl-tỉ lệ chi phí lương và trợ cấp	Whalen G. & Thomson J. B (1988); Halling M. & Hayden E. (2006); Cihak M. & Hess H. (2008).
(6) LDR-tỉ lệ cho vay	Montgomery & ctg (2004); PWC (2006, 2012).
(7) LAD-tỉ lệ tài sản thanh khoản	Montgomery & ctg (2004); PWC (2006, 2012).

Nguồn: Tác giả tóm tắt.

rủi ro danh mục ngân hàng và vốn CSH, đồng thời cho rằng rủi ro khánh kiệt phụ thuộc hai thành tố này. Z-score thể hiện việc giảm thu nhập sẽ làm thâm hụt vốn, từ đó khiến ngân hàng lâm vào trạng thái khánh kiệt và đứng trước nguy cơ phá sản. Cho đến nay chỉ số Z-score được áp dụng rộng rãi cho các nghiên cứu về sức khỏe và rủi ro phá sản ngân hàng.

2.2. Nghiên cứu về rủi ro ngân hàng

Chỉ số rủi ro ngân hàng Z-score

Theo Cihak & Hess (2008), để lượng hóa sự ổn định, nghiên cứu áp dụng chỉ số Z-score = $[E(ROA) + E_{bq}/A_{bq}]/\sigma ROA$ do Boyd & Runkle (1993) sử dụng để đo lường sự lành mạnh của ngân hàng. Tính chất của Z-score là khi Z-score càng lớn thì rủi ro khánh kiệt càng thấp. Theo Foos và ctg (2010) đưa nghiên cứu bổ sung sử dụng chỉ số Z-score =

$Mean[ROA + E/A]/\sigma ROA$ theo đề xuất của Roy (1952) và Boyd & Runkle (1993) đo lường rủi ro khánh kiệt.

Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng

Gồm 7 yếu tố là: LLR, LLP, LEV, NIR, Ctl, LDR, LAD thể hiện các rủi ro thành phần như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản. Rủi ro tín dụng liên quan đến danh mục tài sản thể hiện qua biến LLR. Rủi ro lãi suất được thể hiện qua biến NIR. Rủi ro thanh khoản được thể hiện qua 2 biến. Thứ nhất là LDR, từ danh mục tài sản và nguồn vốn, phản ánh cung-cầu thanh khoản và thứ hai là LAD, cũng từ danh mục tài sản và nguồn vốn, phản ánh nguồn cung thanh khoản hay tiền mặt cho ngân hàng. Đòn bẩy LEV thể hiện rủi ro vốn ngân hàng (cơ cấu huy động). Các biến LLP và Ctl thể hiện chi phí. LLP là chi phí xử lý nợ xấu, có

thể kết hợp với LLR để đánh giá rủi ro tín dụng và Ctl là chi phí lương và trợ cấp.

a. LLR - Tỉ lệ dự phòng nợ xấu

Từ kết quả nghiên cứu của Whalen (1988), tỉ lệ dự phòng nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay đồng biến với rủi ro, nợ xấu càng tăng thì dự phòng tăng. Kết quả của Halling (2006), tỉ lệ dự phòng nợ xấu của năm trước nghịch biến với rủi ro. Ngân hàng có điều kiện tài chính tốt thường chủ động tăng dự phòng, những ngân hàng đang gặp khó khăn tài chính sẽ giảm dự phòng đến mức thấp nhất.

b. LLP - Tỉ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Whalen (1988) tỉ lệ chi phí dự phòng nợ xấu trên tổng tài sản sinh lời bình quân đồng biến với rủi ro, tuy nhiên không có ý nghĩa thống kê. Còn với Halling (2006), tỉ lệ chi phí rủi ro trên thu nhập từ hoạt động kinh doanh kì vọng đồng biến với rủi ro nhưng do bị biến đổi trong quá trình hồi quy nên không có ý nghĩa.

c. LEV - Tỉ lệ vốn CSH trên tổng huy động

Trong nghiên cứu của Logan (2001), đòn bẩy là tổng dư nợ huy động trên vốn CSH nghịch biến với rủi ro phá sản ngân hàng Anh Quốc tại thời điểm trước khi ngân hàng phá sản một quý. Đòn bẩy càng cao do huy động nhiều thì rủi ro càng cao. Đối với hệ thống tài chính có trình độ kỉ luật thị trường cao, những ngân hàng yếu kém bị phá sản sau thời gian rất ngắn bị thị trường cảm nhận nên buộc phải tăng vốn CSH để các thành viên tham gia thị trường tiếp tục cho vay. Theo Montgomery (2004), đòn bẩy

là vốn CSH trên dư nợ tiền gửi đồng biến với rủi ro ngân hàng, tuy nhiên không có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó tỉ lệ vốn điều lệ trên dư nợ tiền gửi đồng biến với rủi ro ngân hàng. Nhưng kết quả của Jordan (2011) với đòn bẩy bằng tỉ lệ vốn cấp 1 trên tổng tài sản lại có quan hệ nghịch biến với rủi ro, có nghĩa là đòn bẩy càng cao thì rủi ro phá sản giảm.

d. NIR - Tỉ lệ thu nhập lãi thuần

Cũng từ nghiên cứu của Logan (2001), tỉ lệ thu nhập lãi thuần trên tổng thu nhập quan hệ đồng biến với rủi ro phá sản. Sự phụ thuộc vào thu nhập lãi thuần làm tăng rủi ro ngân hàng tại năm đang xét, tuy nhiên những năm trước đó thì không có ý nghĩa thống kê. Theo Halling (2006), tỉ lệ lợi nhuận từ hoạt động chính trên tổng tài sản cũng đồng biến với rủi ro ngân hàng. Trong khi đó kết quả của Jordan (2011) thì tỉ lệ thu nhập ngoài lãi trên thu nhập từ lãi của năm trước quan hệ đồng biến với rủi ro ngân hàng, có nghĩa là việc đa dạng hóa thu nhập mà giảm thu nhập từ lãi có thể tăng nguy cơ phá sản ngân hàng do không giữ được thị phần và khách hàng truyền thống.

e. CtI - Tỉ lệ chi phí lương và trợ cấp

Theo Whallen (1988), tỉ lệ chi phí lương trên tổng tài sản sinh lời bình quân đồng biến với rủi ro ngân hàng thể hiện hiệu quả hoạt động kinh doanh. Tỉ lệ này tăng làm giảm hiệu quả kinh doanh có hàm ý gia tăng rủi ro ngân hàng. Theo Halling (2006), tỉ lệ chi phí hoạt động trên tổng tài sản và tỉ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập kì vọng đồng biến với rủi ro ngân hàng nhưng

không có ý nghĩa thống kê. Kết quả của Cihak (2008) cho thấy tỉ lệ chi phí lương trên tổng thu nhập cũng đồng biến với độ bất ổn ngân hàng.

f. LDR - Tỉ lệ cho vay

Trong quá trình khảo lược nghiên cứu của Montgomery (2004), giữa tỉ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản và tỉ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi thì tỉ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi có quan hệ đồng biến với rủi ro phá sản cho cả Nhật Bản và Indonesia. Lí giải rằng khi ngân hàng gặp khó khăn thì ngân hàng thường tập trung tăng trưởng tín dụng để tìm kiếm lợi nhuận và có khuynh hướng cho vay những đối tượng có rủi ro cao hơn với lãi suất cho vay cao hơn. Theo PriceWaterHouse&Coopers-PWC (2006, 2011) tỉ lệ dư nợ cho vay trên tổng huy động giúp đánh giá thanh khoản đồng thời giúp xác định xu thế cũng như trạng thái thanh khoản ngân hàng trong kì hoạt động.

g. LAD - Tỉ lệ tài sản thanh khoản

Cũng trong nghiên cứu của Montgomery (2004), tỉ lệ hiệu số giữa tài sản thanh khoản (TSTK) và vay mượn ngắn hạn từ TCTD trên tổng tiền gửi có quan hệ đồng biến với rủi ro phá sản nhưng không có ý nghĩa thống kê. Theo PWC (2006, 2011) tỉ lệ TSTK trên tổng huy động ngắn hạn giúp đánh giá thanh khoản đồng thời giúp xác định xu thế cũng như trạng thái thanh khoản ngân hàng trong kì hoạt động.

3. Thực trạng QLRR ngân hàng

3.1. Khảo sát của PWC về quản lí tài sản có và tài sản nợ

Các tiêu chuẩn theo Basel 2, ISA32/39, IFRS7 tác động mạnh

đến việc quản lí tài sản và nguồn vốn (ALM) nhằm đạt mục tiêu tối đa khả năng sinh lời. Những ngân hàng có quy mô lớn tập trung vào rủi ro vĩ mô như tỉ giá và lãi suất, trong khi đó các ngân hàng có quy mô vừa và nhỏ tập trung vào rủi ro vi mô như tín dụng và hoạt động. ALM chính là việc đảm bảo tạo lợi nhuận cho các ngân hàng vừa và nhỏ. Khảo sát của PWC về ALM năm 2006 tiến hành ở châu Âu, châu Á và châu Úc tập trung vào 04 khía cạnh: (i) Thành phần của ALM; (ii) Hoàn thiện ALM; (iii) Khoảng cách so với Basel 2; (iv) Quy mô ngân hàng ảnh hưởng việc triển khai ALM. Một số điểm đáng chú ý như sau :

- Các rủi ro chính: rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất và rủi ro tỉ giá.

- Phương pháp đo lường rủi ro thanh khoản: đo độ lệch thanh khoản, trạng thái thanh khoản ròng và phân tích hoạt động liên ngân hàng.

- Phương pháp đo lường rủi ro lãi suất: định giá lại, độ nhạy của vốn CSH, phân tích tình huống và kiểm tra sức chịu đựng, thu nhập lãi thuần (NII) và giá trị kinh tế vốn CSH.

- Đối với việc báo cáo tuân thủ theo Basel 2, các ngân hàng vừa và nhỏ thực hiện báo cáo ngày, tháng về rủi ro thanh khoản chủ yếu chênh lệch thanh khoản, trạng thái thanh khoản và các tỉ số thanh khoản. Báo cáo tuần, nửa tháng, tháng về rủi ro lãi suất chủ yếu là độ nhạy cảm thu nhập lãi thuần, chênh lệch lãi suất tài sản và nguồn vốn, độ nhạy của giá trị kinh tế vốn CSH (EVE).

- Đáng lưu ý là ngân hàng có quy mô vừa và nhỏ không có

nhiều lợi thế huy động trên thị trường vốn nhưng lại sử dụng công cụ phái sinh có tỉ trọng trong danh mục tài sản nhiều hơn so với ngân hàng có quy mô lớn.

Như kết quả khảo sát, ngân hàng VN chỉ có quy mô vừa và nhỏ cho nên quản lý tài sản và nguồn vốn chính là việc đảm bảo tạo lợi nhuận đặc biệt là hoạt động tín dụng. Các ngân hàng như ACB, Techcombank, Vietinbank, Eximbank luôn luôn hoàn thiện công tác ALM. Gần đây các ngân hàng tiến hành IPO như BIDV, MHB và sắp tới là Agribank đã có bước đi cụ thể tăng cường hiệu quả ALM. Sự chuẩn bị này nhằm đảm bảo công tác QLRR trở nên chuẩn mực để tối đa lợi nhuận và phát triển bền vững trước sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ năm 2012 trở về sau. Bước cơ sở là xây dựng chức năng khung QLRR trên nền tảng quản lý tài sản và nguồn vốn cho 02 rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trong điều kiện bình thường và trong điều kiện căng thẳng.

Đối với rủi ro thanh khoản: Phát sinh do nguyên nhân thị trường làm giảm giá TSTK hoặc do trục trặc trong công tác huy động vốn đã ảnh hưởng đến khả năng thanh toán. Trong các chỉ tiêu đo lường và đánh giá thanh khoản thì tỉ lệ dư nợ cho vay trên tổng huy động và tỉ lệ TSTK/tổng huy động giúp xác định xu thế cũng như trạng thái thanh khoản ngân hàng trong kì hoạt động. Trong điều kiện căng thẳng thanh khoản diễn ra dưới 30 ngày, để bù đắp chênh lệch thanh khoản ở mức độ thấp, ngân hàng có thể sử dụng dự trữ thanh khoản và huy động trên thị

trường liên ngân hàng khi căng thẳng ở mức độ cao hơn. Thực tiễn các ngân hàng dần giảm sự phụ thuộc số ít khách hàng có số dư tiền gửi trên 10% tổng số dư tiền gửi đặc biệt ở kì hạn ngắn. Phải giữ ổn định nguồn tiền huy động chính như tiền gửi thanh toán của doanh nghiệp và tiền gửi tiết kiệm trước những diễn biến thay đổi chính sách tiền tệ như áp đặt trần huy động.

Đối với rủi ro lãi suất: Rủi ro lãi suất là ảnh hưởng trực tiếp lợi nhuận. Cán bộ quản lý tài sản-nguồn vốn tập trung phân tích độ nhạy thu nhập lãi thuần (NII sensitivity) khi lãi suất thay đổi với trạng thái cụ thể của danh mục tài sản, danh mục nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất. Trước những cú sốc biến động lãi suất lớn như năm 2008 và 2011, ngân hàng theo dõi sát sao mức độ giảm giá trị kinh tế của Vốn CSH không được nhiều hơn 20% theo khuyến nghị Basel 2. Các ngân hàng VN chủ yếu quan tâm nhiều đến khả năng thu nhập lãi thuần bị suy giảm do nguồn vốn (tài sản nợ) nhạy cảm với lãi suất-NVncvls có giá trị nhỏ hơn so với tài sản (tài sản có) nhạy cảm với lãi suất-TSncvls khi xu thế mặt bằng lãi suất phải giảm dần khi hội nhập và tái cấu trúc kinh tế bắt đầu từ năm 2012. Ngoài ra xác định xu hướng lãi suất bình quân của danh mục tài sản, danh mục tín dụng, danh mục nguồn vốn giúp QLRR lãi suất tốt hơn. Công tác ALM cũng phân tích tỉ lệ biên lãi ròng (biên lãi thuần, lãi ròng biên-NIM) từ phân nhóm thị trường 1 (huy động và cho vay), phân nhóm thị trường 2 (liên ngân hàng), phân nhóm hoạt động đầu tư giấy tờ có giá

(GTCG) như trái phiếu chính phủ (TPCP). Điều này giúp cụ thể hóa hiệu quả QLRR lãi suất để duy trì NIM ở mức ổn định do các phân nhóm bù đắp cho nhau.

3.2. Ảnh hưởng của chi phí lương và trợ cấp

CtI=chi phí lương và trợ cấp/tổng thu nhập. CtI làm tăng rủi ro ngân hàng như nhận định của của Whallen (1988), Cihak (2008). Bảng 2, CtI là 40.12% là giá trị xuất hiện nhiều nhất của mẫu (trung vị) và tình hình rủi ro toàn hệ thống tài chính ngân hàng VN gia tăng. Trong năm 2011, ngân hàng SHB có CtI=50.52% tăng so với năm 2010, Z=21.47% giảm nhẹ so với năm 2011 (nghĩa là mức độ rủi ro tăng). Ngân hàng ABB có CtI=47.13% tăng so với 2010, Z=33.53% giảm so với 2010. Ngân hàng HBB có CtI=46.18% tăng so với 2010, Z=20.50% giảm so với 2010. Chưa thể kết luận khi CtI tăng làm giảm rủi ro ngân hàng. CtI tăng có thể do tổng thu nhập (mẫu số) giảm. Khi thu nhập từ các công ty thành viên giảm; hoạt động đầu tư tài sản ngắn hạn giảm bất thường sẽ bóp méo CtI làm cho mối quan hệ nghịch biến không đúng. Xét điển hình ngân hàng HBB (Habubank), do đầu tư không hiệu quả (đầu tư chứng khoán không hiệu quả từ công ty con) làm giảm tổng thu nhập của HBB, từ đó ảnh hưởng một phần rủi ro của HBB mặc dù công tác QLRR của HBB trong năm 2011 thực tế tốt. Vì vậy khi CtI bị bóp méo do thay đổi đột biến của thu nhập ngoài hoạt động chính (tín dụng và đầu tư) thì không ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng tại thời điểm đang xét nhưng rủi ro tổng thể được tích

Bảng 2: Chỉ tiêu Z, Ctl và LDR một số ngân hàng

Bank	Chỉ tiêu	2011	2010	2009	2008	2007	2006
AGR	Z	-	6.152	4.795	5.295	3.856	1.995
	Ctl (%)	-	55.82	79.57	49.69	46.95	46.63
	LDR (%)	-	92.21	86.47	82.32	84.56	90.62
ABB	Z	33.53	39.86	47.15	-	-	-
	Ctl (%)	47.13	43.82	42.10	-	-	-
	LDR (%)	61.56	62.67	59.71	-	-	-
ACB	Z	11.05	12.64	13.96	15.34	13.27	10.26
	Ctl (%)	40.95	39.12	36.24	31.83	28.48	43.74
	LDR (%)	44.17	49.26	46.83	40.71	46.49	46.03
SHB	Z	21.48	22.01	28.27	40.69	47.33	89.91
	Ctl (%)	50.52	45.62	39.64	40.17	28.05	53.43
	LDR (%)	44.95	60.55	51.60	53.03	42.19	63.83
TECH	Z	18.67	17.77	21.56	23.17	21.94	-
	Ctl (%)	33.71	36.27	32.59	28.26	37.46	-
	LDR (%)	44.70	44.66	53.92	54.67	60.89	-

Nguồn: BVD Databankscope và tác giả tính toán.

tụ các năm trước đó đến hết năm 2011 tiếp tục gia tăng. Đây là dấu hiệu đáng lo lắng trong công tác QLRR. Việc Ctl tăng làm rủi ro tăng không phải là xấu. Đối với những ngân hàng khi rủi ro nằm trong tầm kiểm soát, tăng độ chấp nhận rủi ro lên để gia tăng tổng thu nhập. Điều nguy hại là khi rủi ro của ngân hàng có dấu hiệu vượt mức rủi ro của ngành ví dụ như: Seabank, Navibank, DaiAbank thì các ngân hàng này đối mặt với nguy cơ giảm hiệu quả kinh doanh. Đây cũng là dấu hiệu đáng lo lắng trong công tác QLRR.

4. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu và dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được truy xuất từ BVD Databankscope của 36 NHTM VN từ năm 2006-2011 gồm: 28 NHTMCP ABB, ACB, BacAbank, BaoVietbank, DaiAbank, DongAbank, Eximbank,

GPbank, HBB, HDbank, LienVietbank, MBB, MSB, NamAbank, NVB, OCB, Oceanbank, PGbank, PhuongNambank, Saigonbank, SCB, Seabank, SHB, STB, Techcombank, TienPhongbank, VietAbank, VPbank. 04 NHTMNN AGRIBANK, BIDV, CTG, VCB; 04 NH liên doanh IndoVinabank, ShinhanVinabank, VID, VinaSiambank. Hiện nay chính thức hệ thống ngân hàng VN gồm có 50 NHTM, vì vậy việc lấy mẫu từ 36 ngân hàng mang tính đại diện cao. Bộ dữ liệu truy xuất từ BVD Databankscope được định dạng chuẩn quốc tế được sắp xếp thành 4 nhóm để đánh giá chất lượng tài sản, vốn, tình hình hoạt động và tình trạng thanh khoản. Dữ liệu được sắp thành dữ liệu bảng, số quan sát là 180. Những dữ liệu không có trong BVD Databankscope thì được bổ sung từ các BCTC do các ngân hàng công bố.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Dùng phương pháp nghiên cứu định lượng để xác định mối quan hệ giữa 7 biến độc lập đại diện cho tài sản (tài sản cố), nguồn vốn (tài sản nợ), các rủi ro thành phần với rủi ro ngân hàng. Dùng kỹ thuật hồi quy bằng thông qua hồi quy tuyến tính đa biến. Khi chạy trên phần mềm Eview 7.0 ưu tiên dùng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất-LS. Sử dụng thuật toán khắc phục hiện tượng ma trận hiệp phương sai của sai số đảm bảo không vi phạm các giả thiết hồi quy. Khi phương pháp ước lượng LS không đáp ứng được thì sẽ thay bằng phương pháp ước lượng GLS. Sử dụng kiểm định Durbin Watson để kiểm định hiện tượng tự tương quan, sử dụng kiểm định t để kiểm định giả thiết về các hệ số hồi quy, sử dụng kiểm định F để kiểm định sự phù hợp của mô hình, kiểm định VIF về hiện tượng đa cộng tuyến. Mô hình ưu tiên hiệu ứng cố định (Fixed Effects) và tự nhiên (None Effect).

4.3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu định lượng gọi là phương trình hồi quy tuyến tính đa biến lấy cơ sở mô hình của Marco (2004), Cihak (2008) và Whalen (1988) trong đó biến phụ thuộc và biến độc lập được lượng hóa ngay ngay sau đây. Từ kết quả các nghiên cứu thực nghiệm, các biến tác động đến khả năng khánh kiệt, sự bất ổn và phá sản được ưu tiên lựa chọn. Nguyên tắc cơ bản là giữ nguyên bản chất của biến, giữ nguyên công thức tính toán. Những biến không phù hợp với thực tế ở VN sẽ được điều chỉnh dựa trên lập luận khoa học, có

phân tích ưu nhược điểm của cách tính toán để lượng hóa chính xác bản chất của các nguyên nhân gây rủi ro cho ngân hàng.

MÔ HÌNH (PT 01)

$$Z_{it} = \beta_0 + \beta_1 X_{it} + e_{it} \quad (1)$$

Biến phụ thuộc:

$$Z_{it} = [E_i(ROAA_{it}) + E_{bpi}/A_{bqit}]/\sigma_i(ROAA_{it}).$$

- $ROAA_{it}$: Suất sinh lợi trên tổng tài sản bình quân ngân hàng (i), năm (t).

- $E_i(ROAA_{it})$: Trung bình ROAA ngân hàng (i).

- $\sigma_i(ROAA_{it})$: Độ lệch chuẩn ROAA của ngân hàng (i).

- E_{bqit}/A_{bqit} : Tỷ lệ vốn CSH bình quân trên tổng tài sản bình quân của ngân hàng (i) tại năm (t).

Biến độc lập: X_{it} : véc tơ biến của ngân hàng (i) tại năm (t)

LLR_{it} = Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ cho vay bao gồm dự phòng của ngân hàng (i) tại năm (t). Khi LLR càng cao thì rủi ro danh mục cho vay càng cao có nghĩa là chất lượng tài sản giảm với giả định là chính sách xử lý nợ xấu được HĐQT cố định trong chiến lược kinh doanh. Kỳ vọng quan hệ với Z : NGHỊCH (-); quan hệ với rủi ro: THUẬN.

LLP_{it} = Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/Thu nhập lãi thuần của ngân hàng (i) tại năm (t). LLP vừa thể hiện chất lượng tài sản vừa theo dõi tình hình nợ xấu được xử lý ảnh hưởng đến thu nhập ra sao. Khi thu nhập không đủ bù rủi ro khiến ngân hàng xa rời mục tiêu tạo lợi nhuận. Kỳ vọng quan hệ với Z : NGHỊCH (-); quan hệ với rủi ro: THUẬN.

LEV_{it} = Vốn CSH/Tổng huy động của ngân hàng (i) tại năm (t). LEV vừa thể hiện góc nhìn về

tổng huy động so với vốn CSH để đánh giá ngân hàng tuân theo luật định ra sao, vừa có góc nhìn về mức độ đầy đủ vốn như là khoảng đệm bảo vệ ngân hàng. Khi ngân hàng huy động nhiều có thể chịu rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất, nếu vốn CSH ít thì khoản đệm dự phòng mỏng trước những tình huống nguy kịch. Kỳ vọng quan hệ với Z : THUẬN (+); quan hệ với rủi ro: NGHỊCH.

NIR_{it} = Thu nhập lãi thuần/Tổng tài sản bình quân của ngân hàng (i) tại năm (t). Lưu ý tỷ lệ này giống như NIM , chỉ khác mẫu số của NIM là tổng tài sản sinh lời (thể hiện khả năng tận dụng nguồn vốn giá rẻ hay chênh lệch lãi suất lớn giữa cho vay và huy động). Trong khi NIM giả định rằng chất lượng tài sản là không thay đổi cho kì kinh doanh. Tuy nhiên tại VN giả định dễ vi phạm vì các khoản cho vay dài hạn và đầu tư chứng khoán nợ không chắc chắn ổn định. Ngoài ra việc định giá tài sản theo giá trị hợp lý chưa thực sự phổ biến. Vì vậy để đảm bảo thấy được rủi ro lãi suất tác động đến rủi ro trong hoạt động ngân hàng tốt nhất nên sử dụng NIR . Tỷ lệ này tăng do thu nhập lãi thuần tăng (liên quan đến rủi ro lãi suất và cơ cấu TS-NV nhạy cảm với lãi suất) hoặc do tổng tài sản giảm (liên quan đến việc giảm đầu tư/cho vay và giảm huy động) hay do cả hai đều có thể giảm rủi ro cho ngân hàng. Kỳ vọng quan hệ với Z : THUẬN (+); quan hệ với rủi ro: NGHỊCH.

CtI_{it} = Chi phí lương và trợ cấp/Tổng thu nhập của ngân hàng (i) tại năm (t). Chú ý rằng ở VN do thu nhập ngân hàng chủ yếu

từ lãi, tỷ lệ này giảm do tổng thu nhập tăng (do chênh lệch lãi suất cao sẽ tăng hiệu quả khả năng sinh lời). Điều e ngại khi dùng tỷ lệ này là thu nhập từ các công ty thành viên hoặc do đột biến từ hoạt động đầu tư tài sản ngắn hạn sẽ bóp méo bản chất của CtI như diễn biến của ngành trong năm 2006 và 2008. Kỳ vọng quan hệ với Z : NGHỊCH (-); quan hệ với rủi ro: THUẬN.

LDR_{it} = Tổng dư nợ cho vay/Tổng huy động ngắn hạn của ngân hàng (i) tại năm (t). Dùng đo lường thanh khoản, tỷ lệ này tăng thì rủi ro thanh khoản tăng. Tổng huy động ngắn hạn bao gồm tiền gửi và vay mượn ngắn hạn từ các TCTD khác. Kỳ vọng quan hệ với Z : NGHỊCH (-); quan hệ với rủi ro: THUẬN.

LAD_{it} = tài sản thanh khoản/Tổng huy động ngắn hạn của ngân hàng (i) tại năm (t). TSTK xem như là khoản dự trữ để đối phó sự cố người dân đổ xô đến ngân hàng rút tiền. Tỷ lệ càng cao thì thanh khoản càng tốt. Hơn nữa cách tính này khắc phục nhược điểm theo cách tính của Montgomery (2004) và thực tế VN rất quan tâm tỷ lệ này trong các báo cáo tình trạng thanh khoản. Kỳ vọng quan hệ với Z : THUẬN (+); quan hệ với rủi ro: NGHỊCH.

e_{it} = sai số

5. Phân tích kết quả

5.1. Tóm tắt kết quả

Kết quả trình bày ở cột (1) là của mô hình theo phương trình 01 và cột (2) sau khi loại các biến không có ý nghĩa thống kê (Bảng 3). Tập trung phân tích các biến có ý nghĩa thống kê là NIR , LLP , LDR và LEV .

5.2. Rủi ro lãi suất - biến NIR

Bảng 3: Tổng hợp kết quả hồi quy

Z	(1)	(2)
Constant	24.0049 (3.9630)***	21.4816 (5.4344)***
LLR	-0.4045 (-0.3092)	-
LLP	-0.1217 (-2.1100)**	-0.1249 (-2.7261)***
LEV	0.6878 (8.8872)***	0.6908 (11.2546)***
NIR	-1.3761 (-1.7522)*	-1.3053 (-1.8019)*
Ctl	-0.0735 (-1.3474)	-
LDR	0.1339 (2.3822)**	0.1277 (2.9009)***
LAD	0.0109 (0.2274)	-
Quan hệ với RR	- : THUẬN RR; + : NGHỊCH RR	- : THUẬN RR; + : NGHỊCH RR
Obs	180	180
R2	0.6187	0.6641
R2 adjusted	0.6032	0.6564
VIF	2.62	2.98
F_statistic	39.87	86.50
Durbin Watson	1.3448	1.6537
Cr.S/Ped. Effect	None/None	None/None
GLS weights	Period SUR	Period SUR
Coef Cov.	Period weights PCSE	Period SUR PCSE

Kiểm định bằng t-test các hệ số hồi quy, ký hiệu *, **, *** có ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1% .Lưu ý dấu hệ số hồi quy: dấu dương (+) so với Z có nghĩa biến độc lập nghịch biến với rủi ro và dấu âm (-) so với Z có nghĩa biến độc lập đồng biến với rủi ro.

NIR quan hệ thuận với rủi ro ngân hàng với mức ý nghĩa dưới 10%. So với kết quả nghiên cứu của Logan (2001) tỉ lệ TNLT/ Tổng TN và Halling (2006) lợi nhuận từ hoạt động tín dụng/ TTS quan hệ thuận với rủi ro, đây là một phát hiện mang tính chất đóng góp vì sử dụng NIR thay cho NIM. Xu thế NIR tăng trong tình trạng rủi ro hệ thống ngân hàng gia tăng. NIR tăng đều có tác động từ từ số và mẫu số. Mỗi quan hệ thuận có hàm ý khi ngân hàng phụ thuộc vào thu nhập lãi thuần (TNLT) thì rủi ro tăng khi TNLT tăng. Như 2011 khi lãi suất tăng, tài sản nhạy cảm với lãi suất (TSncvls) lớn hơn nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất (NVncvls) sẽ làm tăng TNLT. Lúc này TTS cũng gia tăng khi danh mục cho vay chứa

đựng nợ xấu và danh mục đầu tư không được định giá đúng làm tăng rủi ro. Những ngân hàng rủi ro cao như TienphongBank, Navibank, BacAbank luôn có TSncvls > NVncvls trong khi những ngân hàng khỏe mạnh như ACB, Indovina, EximBank rất linh hoạt như khi rủi ro ngân hàng đang gia tăng thì chủ động cơ cấu TSncvls < NVncvls và khi rủi ro ngân hàng có chiều hướng giảm thì cơ cấu TSncvls > NVncvls.

Đa dạng hóa thu nhập thì sao?
Jordan (2011) nêu khi đa dạng hóa mà làm TNLT giảm sẽ gia tăng rủi ro. Thông thường nguồn thu từ lãi giảm do mất thị phần thì ngân hàng hy vọng sẽ được bù đắp từ nguồn thu khác, tuy nhiên hy vọng khó đạt được khiến ngân hàng lâm vào rủi ro. Thực trạng ở

VN thu nhập chính từ hoạt động cho vay thì việc giảm TNLT do mất thị phần ảnh hưởng rủi ro hoạt động kinh doanh hơn là rủi ro lãi suất làm giảm TNLT. Việc đưa lãi suất tháng 5/2011 nhằm bảo đảm cung thanh khoản đồng thời giữ thị phần cho vay thì lúc này rủi ro lãi suất mới chính là rủi ro ngân hàng.

5.3. Rủi ro tín dụng - biến LLP

LLP=chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/TNLT, biến này tiêu biểu cho hiệu quả hoạt động kinh doanh hơn là đánh giá rủi ro tín dụng. Phân tích LLP hỗ trợ tốt lý giải ảnh hưởng của rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Kết quả giúp hoàn thiện các nghiên cứu trước. Whallen (1988) sử dụng chi phí dự phòng nợ xấu trên TTS sinh lời và Halling (2006) dùng chi phí rủi ro trên thu nhập đều không có ý nghĩa thống kê. Về mối quan hệ thuận của LLP với rủi ro ngân hàng. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (CPDPRRTD) tăng hàm ý tình trạng chất lượng tài sản cho vay giảm, nợ xấu gia tăng. Xử lý nợ xấu bằng nguồn dự phòng ảnh hưởng lớn đến thu nhập. Chi phí tăng làm thu nhập giảm khiến cho LLP tăng. Hai nghiên cứu trước của Whallen (1988) không phản ánh được bản chất tác động của nợ xấu trong TTS sinh lời đến rủi ro ngân hàng, và của Halling (2006) không nêu được nợ xấu ảnh hưởng đến thu nhập từ lãi và thu nhập khác. Kết quả đã khắc phục được nhược điểm trên. LLP hàm ý dùng dự phòng để xử lý nợ xấu. Nợ xấu xuất phát từ rủi ro tín dụng của kì kinh doanh trước với giả định ngân hàng đã xác lập mức độ nhận rủi ro. Kết quả cho thấy rủi ro tín dụng ảnh hưởng



lợi nhuận theo chiều nghịch làm giảm lợi nhuận. Nợ xấu làm chất lượng tài sản ngân hàng giảm. CPDPRRTD phản ánh trực diện quá trình xử lý nợ xấu trong kì hoạt động.

5.4. Rủi ro thanh khoản – biến LDR

$LDR = \frac{\text{tổng dư nợ cho vay}}{\text{tổng huy động ngắn hạn}}$. Hoàn toàn trái với kì vọng về đầu, LDR có quan hệ nghịch biến với rủi ro và có ý nghĩa thống kê. Kết quả cũng khác với nghiên cứu của Montgomery (2004), tỉ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi có quan hệ đồng biến với rủi ro phá sản. Trước khi thảo luận mối quan hệ cần chú ý hai đặc điểm. Thứ nhất, tỉ lệ LDR mỗi ngân hàng qua các năm thay đổi không theo quy luật cụ thể. Chênh lệch LDR tương đối tại một năm quan sát của ngân hàng có độ rủi ro

ngịch chiều nhau là rất lớn. Năm 2010 Agribank có $Z=6.152$ (rủi ro cao), $LDR=92.210\%$ trong khi Techcombank có $Z=17.77$ (rủi ro trung bình), LDR là 44.66% (Bảng 2). Thứ hai, theo AAG(2012) trang 168-169 thì tỉ lệ cho vay trên huy động toàn hệ thống ngân hàng ở mức cao có nguyên căn từ mô hình tăng trưởng dựa quá nhiều vào đầu tư. Khi NHNN thắt chặt tiền tệ năm 2008 và 2011 làm cung tiền giảm nhưng nhu cầu tín dụng vẫn ở mức cao. Về nguyên tắc LDR đồng biến với rủi ro nhưng tại sao quan hệ này không xuất hiện trong kết quả hồi quy?

Phân tích LDR, mẫu số là tổng huy động ngắn hạn. Giả định rằng khi đáo hạn thì lượng dư nợ này được tái huy động để ngân hàng ổn định được nguồn vốn và tuân thủ đường cong lãi suất. Khi tất cả các ngân hàng thực hiện đúng giả định này, tính chất nguồn ngắn hạn có thể xem như nguồn vốn dài hạn. Tuy nhiên diễn biến xấu của hệ thống tài chính VN làm giả định này rất dễ vi phạm, đặc biệt rủi ro thanh khoản gia tăng. Giống như các báo cáo về tình hình biến động lãi suất từ tháng 5/2011 trên cả thị trường 1 và 2, nguồn vốn ngắn hạn không ổn định tại những ngân hàng kém thanh khoản buộc phải chọn giải

pháp tăng lãi suất huy động ngắn hạn để đảm bảo thanh khoản. Thực tế đường cong lãi suất nằm ngang và lãi suất huy động kì hạn ngắn cao hơn các kì hạn khác. Như vậy dư nợ huy động ngắn hạn (mẫu số) thực sự giảm và nhu cầu tín dụng không ngừng tăng (tử số) làm tăng tỉ số LDR. PWC (2006,2011) quan niệm LDR giúp đánh giá thanh khoản đồng thời giúp xác định xu thế và trạng thái thanh khoản ngân hàng trong kì hoạt động. Diễn hình LDR giảm do dư nợ huy động ngắn hạn tăng tại những ngân hàng có mức độ rủi ro gia tăng như Agribank, BIDV, SCB, HBB, HDBank, Tienphongbank, PGbank. LDR tăng do dư nợ huy động ngắn hạn giảm tại những ngân hàng dồi dào thanh khoản như CTG, ACB, Techcombank, Eximbank, MSB, VIB. Khi khó khăn thanh khoản xuất hiện thì dẫn đến đưa lãi suất làm LDR giảm từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận cũng như sức khỏe ngân hàng.

5.5. Vai trò vốn CSH – biến LEV

$LEV = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{tổng huy động}}$. Theo Nguyễn Thị Hai Hằng (2011), sự nâng cấp của Basel 3 là nâng tiêu chuẩn cơ sở vốn, tỉ lệ đòn bẩy và thanh khoản. Việc chuẩn bị đầy đủ về vốn thật sự cấp bách nhất là các ngân hàng nông thôn chuyển lên ngân hàng thành thị. LEV của hệ thống NHTM khoảng 15.6% (trung bình ngành qua các năm) hay tổng dư nợ huy động trên vốn CSH 6.4 lần ($1/0.156$) là tốt.

LEV nghịch biến với rủi ro ngân hàng. Kết quả này vừa như kì vọng vừa như kết quả nghiên cứu của Jordan (2011). Vốn CSH làm tròn chức năng đầy đủ

vốn như dự phòng thanh khoản và tuân thủ tốt tức là không vi phạm huy động vượt mức mức vốn CSH. Sau 2008 xu thế tổng huy động tăng so với vốn CSH để đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Tốc độ tăng của vốn CSH thấp hơn tốc độ tăng huy động làm tỉ số LEV giảm. Năm 2010-2011 vốn CSH giảm do ngân hàng phải xử lí nợ xấu như vậy tăng vốn CSH từ lợi nhuận không thành công. LEV tiếp tục giảm trong khi rủi ro hệ thống không ngừng tăng lên. Một điều bất ngờ là kết quả trái ngược với Logan (2001). Trong nghiên cứu của Logan (2001), đòn bẩy là tổng huy động trên vốn CSH nghịch biến với rủi ro phá sản ngân hàng. Vì huy động nhiều thì rủi ro càng cao. Như vậy tăng vốn CSH ở tình huống nguy kịch này có nghĩa ngân hàng đang gặp khó khăn. Nhưng vì mức độ kỉ luật thị trường VN còn thấp theo Nguyễn Chí Đức, Nguyễn Minh Kiều, Hoàng Trọng (2012), rất khó khăn tăng vốn cho nên lí giải trong nghiên cứu của Logan không phù hợp để giải thích. Tăng vốn không có nghĩa là ngân hàng sẽ có rủi ro thấp mà đang tự mình giảm rủi ro để ổn định được nguồn ngắn hạn sắp tái tục (duy trì tỉ lệ đòn bẩy). Vốn CSH làm giảm rủi ro ngân hàng trước nguy cơ khánh kiệt có nghĩa ngân hàng sẽ duy trì được dư nợ huy động cần thiết để xử lí phía cầu thanh khoản (cấp tín dụng) và cung thanh khoản (tái tục tiền gửi đến hạn). Do ở VN kỉ luật thị trường còn khiêm tốn, thanh khoản gây xáo trộn ngân hàng nên vốn đầy đủ và duy trì đòn bẩy trong giới hạn cho phép (huy động/vốn CSH từ 6-8 lần) giúp

hạn chế rủi ro trong hoạt động huy động và cho vay.

6. Kết luận và khuyến nghị

6.1. Kết luận về tài sản và nguồn vốn

Nói đến tài sản (tài sản có). Để ứng phó biến động lãi suất, cơ cấu tài sản nhạy cảm với lãi suất (TSncvls), nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất (NVncvls) được quan tâm. Khi lãi suất huy động và lãi suất cho vay đều tăng mạnh như diễn biến năm 2008, 2011 nếu $TSncvls > NVncvls$ thì giúp tăng lợi nhuận, khi lãi suất huy động và lãi suất cho vay đều giảm như năm 2012 với cơ cấu $TSncvls > NVncvls$ như vậy sẽ ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận. Rủi ro tín dụng làm giảm chất lượng tài sản chủ yếu là tích tụ nợ xấu, chi phí xử lí nợ xấu vào các năm sau tăng làm giảm lợi nhuận. tài sản thanh khoản (TSTK) giữ chức năng dự trữ thanh khoản đối phó với rủi ro thanh khoản.

Về phần nguồn vốn (tài sản nợ). Rủi ro lãi suất tác động đến lợi nhuận với cơ chế như trên. Rủi ro thanh khoản ảnh hưởng đến nguồn cung thanh khoản ngân hàng đặc biệt là biến động nguồn vốn ngắn hạn. Khi duy trì được nguồn ngắn hạn sẽ giúp rất nhiều trong việc đáp ứng nhu cầu cho vay dài hạn đối với những phương án ít rủi ro. Đây chính là một biện pháp hữu hiệu hạn chế rủi ro tín dụng. Trong tương lai nên cơ cấu theo nguyên tắc $TSncvls < NVncvls$ và kéo dài thời gian huy động vốn và rút ngắn thời gian cho vay và đầu tư. Để thực hiện được, ngân hàng phải thật sự có tiềm lực tài chính và cơ chế thị trường rõ ràng hơn.

6.2. Đề xuất công cụ QLRR

Về công tác giám sát từ xa

Có thể đưa vào ứng dụng ngay Z-score đánh giá rủi ro hệ thống ngân hàng qua từng thời kì trước vào sau quá trình tái cơ cấu ngành ngân hàng (2013-2015). Làm quen với chỉ số Z-score như là công cụ đánh giá rủi ro hệ thống và đánh giá rủi ro khánh kiệt. NHNN nên có nhìn nhận khách quan về mức độ rủi ro có nguy hại đến hệ thống ngân hàng hay chưa? Nếu đến mức độ nguy hiểm thì mạnh dạn xử lí chứ không nên bảo vệ.

Trong ba giai đoạn tái cấu trúc hệ thống ngân hàng: giải quyết thanh khoản, giải quyết nợ xấu và tăng năng lực quản trị thì buộc phải giảm tỉ lệ tổng huy động trên vốn CSH. Thông tư 13/2010/TT-NHNN ngày 20/05/2010 mục 5 điều 18 yêu cầu khống chế tỉ lệ tổng dư nợ cho vay/tổng huy động dưới 80% và đề án tái cơ cấu hệ thống các TCTD 2011-2015 quyết định 245/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 trong phần B.I.2.h nêu từng bước giảm tỉ lệ dư nợ tín dụng/huy động dưới 90% vào năm 2015, để tăng tính khả thi nên quan tâm:

(1) Hạn chế những danh mục cho vay tiềm ẩn nhiều rủi ro. Hoặc giảm dư nợ tín dụng và dư nợ huy động, tuy nhiên khó giảm dư nợ huy động khi các loại hình đầu tư cho dân chúng hãy còn ít. Do vậy để giảm tỉ lệ tổng dư nợ cho vay/tổng huy động có thể cho phép tăng huy động bằng cách yêu cầu các ngân hàng tăng vốn để thành viên thị trường tin tưởng gửi tiền.

(2) Cần bổ sung chi tiết đối với tỉ lệ đối với tổng dư nợ cho vay/huy động ngắn hạn. Cần không cho vượt mức nào đó ví dụ 66.08% (trung bình ngành

qua các năm). Bổ sung này vừa hạn chế các ngân hàng lách trần huy động ngắn hạn, vừa đảm bảo cấp tín dụng không bị bóp méo như góp vốn đầu tư, mua cổ phiếu doanh nghiệp như những năm qua.

(3) Dùng LLP làm chỉ báo tình trạng rủi ro tín dụng và thông tin đánh giá hiệu quả kinh doanh của một ngân hàng.

Chức năng ALM trong QLRR

Nhiệm vụ quản lý tài sản nợ tài sản có (ALM) là phải hoàn thiện đo lường rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản và sử dụng công cụ phái sinh ở những ngân hàng có quy mô vốn trung bình (dưới 5.000 tỉ VND). Gần đây các ngân hàng như MHB, Agribank, SHB, DongABank từng bước chọn mô hình ALM phù hợp và tập trung vào rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, phân tích xu hướng tỉ số đặc trưng, theo dõi thu nhập lãi thuần-NII. Đối với rủi ro thanh khoản nên phân 3 cấp độ cụ thể là khả năng thanh khoản ngắn hạn, tình huống căng thẳng thanh khoản và huy động vốn phục vụ thanh khoản. Đối với rủi ro lãi suất thì khuyến cáo ngân hàng tập trung vào việc đo lường và giám sát, tính toán độ nhạy của thu nhập lãi thuần từ thị trường 1, thị trường 2, GTCG, phân tích độ nhạy giá trị kinh tế của vốn CSH, theo dõi xu hướng lãi suất bình quân của tài sản-nguồn vốn-GTCG. Kết quả của nghiên cứu sẽ hỗ trợ ngân hàng ưu tiên lựa chọn mô hình ALM và công cụ phù hợp với trình độ và năng lực của mình chứ không nhất thiết chạy theo trào lưu của thế giới. Những gì thuộc về nguyên tắc thì tuyệt đối tuân thủ, những gì chưa

phù hợp với VN thì chỉ nên tham khảo. Cụ thể như sau:

Đối với quản lý rủi ro lãi suất

Trước cú sốc lãi suất làm thay đổi lãi suất dẫn đến sự bất lợi giá trị kinh tế vốn CSH thì ngân hàng tiên lượng để mức giảm trong phạm vi 20% theo khuyến cáo Basel 2. Đồng thời theo dõi lãi suất bình quân (LSBQ) của TSncvls (đối với danh mục cho vay) và NVncvls (đối với dư nợ huy động ngắn hạn). Còn LSBQ của giấy tờ có giá (gtcg) cụ thể là trái phiếu chính phủ (TPCP) thì chưa phù hợp tại VN vì 02 vấn đề sau: (i) Ngân hàng sử dụng TPCP để tạo thu nhập ổn định đồng thời giảm rủi ro cho danh mục tài sản có. Một phần TPCP được sử dụng như dự trữ thanh khoản trước tình huống căng thẳng về thanh khoản; và (ii) Các ngân hàng mạnh chiếm ưu thế cho vay trên thị trường liên ngân hàng, khi cần tiền mặt những ngân hàng này sẵn sàng sử dụng TPCP chuyển thành tiền mặt để kinh doanh, cho nên TPCP là công cụ tạo lợi nhuận đột biến chứ không đơn thuần là khoản dự phòng thanh khoản. Hành vi này cho thấy công tác ALM không nhất thiết chú ý đến LSBQ của GTCG và biến động lãi suất trên thị trường liên ngân hàng (TT2) như trào lưu thế giới. Các ngân hàng từ từ bổ sung công cụ LSBQ GTCG, LSBQ TT2 vào ALM khi thật sự có nhu cầu hay có chiến lược cạnh tranh trên thị trường GTCG và thị trường liên ngân hàng.

Bên cạnh NII (thu nhập lãi thuần) để đánh giá rủi ro lãi suất tại một thời điểm (hàng quý) trong chu kỳ kinh doanh (hàng năm), các ngân hàng nên bổ sung NIR

(tỉ lệ TNLT/TTSbp) như là chỉ báo để ứng phó rủi ro lãi suất.

Đối với rủi ro thanh khoản

Trong ngắn hạn chú ý đến tỉ lệ tổng dư nợ cho vay/huy động ngắn hạn, quan tâm sự biến động của dư nợ tiền gửi chủ đạo. Kết quả nghiên cứu đề xuất công tác ALM của các ngân hàng nên tập trung nhiều hơn vào cấu trúc vốn phục vụ thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Ngoài ra việc kiểm tra căng thẳng (stress test) là tốt nhưng do tỉ lệ GTCG ở mức cao (38.75% tổng huy động ngắn hạn), nếu tiến hành kiểm tra thì chẳng rút kết luận gì về tác động của rủi ro thanh khoản đến tồn thất ngân hàng.

Mặc dù tỉ lệ TSTK (biến LAD) không có ý nghĩa nhưng có quan hệ nghịch với rủi ro, NHTM xem việc đầu tư GTCG phục vụ hai mục tiêu: (i) dự phòng thanh khoản và (ii) giảm biến động thu nhập từ thu nhập ổn định của GTCG trong trung hạn. Khi thị trường trái phiếu trong quá trình hoàn thiện thì hai mục tiêu này không cần tách biệt. Khi thị trường trái phiếu phát triển và các công cụ phái sinh lãi suất phổ biến thì lúc đó cần phải tách biệt để tăng hiệu quả dòng tiền cho ngân hàng và cho nền kinh tế đồng thời đảm bảo danh mục tài sản hiệu quả-an toàn. Việc lập kế hoạch đầu tư GTCG với 02 mục tiêu vừa nêu phụ thuộc vào chiến lược kinh doanh của từng NHTM đặc biệt là những ngân hàng có ưu thế trên những phân khúc thế mạnh như: phục vụ doanh nghiệp SME xuất khẩu, sản xuất kinh doanh có tính thời vụ, cho vay tiêu dùng, doanh nghiệp quy mô rất nhỏ, hộ cá thể...

Rủi ro của hệ thống ngân hàng đang gia tăng.

Trong phạm vi cho phép, rủi ro gia tăng giúp ngân hàng có cơ hội tăng thu nhập. Dưới tác động của hiệu ứng biên giảm dần khi rủi ro tiếp tục tăng lợi nhuận sẽ tăng chậm và chuyển sang giảm dần với tốc độ nhanh như diễn biến trong năm 2012. Khi giảm lợi nhuận khả năng chống chọi sẽ yếu do năng lực tài chính bị suy giảm, từ đó ảnh hưởng xấu đến vốn CSH, có thể làm cạn vốn. Nguyên tắc điều chỉnh hành vi nhận rủi ro là khi rủi ro gia tăng thì ngân hàng phải hạn chế nhận rủi ro trong điều kiện bất lợi như năm 2011, 2012 và cho phép nhận thêm rủi ro để gia tăng lợi nhuận trong điều kiện thuận lợi năm 2006, 2007. Tuy nhiên các ngân hàng VN đều có chung xu thế nhận tiếp rủi ro bất kể điều kiện kinh tế ra sao! Vì vậy ngân hàng VN thật sự xem xét nguyên tắc trên khoa học hơn. Hậu quả của việc nhận rủi ro năm sau nhiều hơn là con dao hai lưỡi, có thể mang lại lợi nhuận cao nhưng dễ làm mất niềm tin từ các thành viên thị trường.

7. Hạn chế và gợi ý hướng nghiên cứu khác

Mặt hạn chế vì chưa đáp ứng câu hỏi thực tế về hiệu ứng tác động đồng thời của tài sản thanh khoản và nguồn vốn ngắn hạn đến rủi ro ngân hàng.

Khi thể chế kinh tế-chính trị-xã hội VN ở trình độ tiên tiến hơn. Thị trường tài chính với yếu tố thanh khoản đóng vai trò quan trọng nhất thì nghiên cứu này sẽ phát huy lợi thế. Ngoài ra, bằng cách so sánh từng cặp quốc gia giữa VN với Philippines, Indonesia, Malaysia hay Thái

Lan để tìm ra lợi thế cạnh tranh và tăng cường trình độ QLRR phù hợp với khu vực. Nghiên cứu có thể mở rộng theo hướng bổ sung các biến như rủi ro tỉ giá, lãi suất để làm cơ sở lựa chọn công cụ phái sinh phù hợp để ưu tiên phát triển. Nghiên cứu dùng làm cơ sở thẩm định những đánh giá của các tổ chức nước ngoài về QLRR hệ thống ngân hàng VN. Từng bước nâng cao trình độ dự báo và giảm dần sự phụ thuộc công nghệ ngân hàng từ bên ngoài để ngành ngân hàng có bản sắc-an toàn-hiệu quả phục vụ phát triển bền vững nền kinh tế. ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Asset/Liability Management Benchmark Study: Analysis of a PWC survey 2006.
 Bellovary J., Giacomino D., Akers M. (2007), "A Review Bankrupt Prediction Studies: 1930 To Present", *Journal of Finance Education*, Vol. 33.
 Cihak M., Hesse H. (2008), *Islamic Banks And Financial Stability: An Empirical Analysis*, IMF working paper.
 Federic S. Mishkin (2010), *the Economics of Money, Banking & Financial Market*, 9th Edition.
 Foos D., Norden L., Weber M (2010), "Loan Growth And Riskiness Of Banks", *Journal of Banking and Finance*, Vol. 34, p. 2929-2940.
 Gary Whalen & James B. Thomson (1988), "Using Financial Data To Identify Changes In Bank Condition", SSRN.
 Halling M., Hayden E. (2006), "Bank failure Prediction: A Two-Step Survival Time Approach", SSRN.
 IMF (2004), *Compilation Guide On Financial Soundness Indicators*.
 Jordan D. J., Rice D., Sanchez J., Walker C., Work D. H. (2011), "Predicting Bank Failures: Evidence From 2007 To 2010", SSRN.
 Jordan J. S. (1998), "Problem Loans At New England Banks 1989-1992: Evidence Of Aggressive Loan Policies", *New England Economic Review*, Federal Reserve Bank of Boston, p. 23-38.

Logan A. (2001), "The UK's small bank's crisis of the early 1990s: what were the leading indicators of failure", *Banking of England*, www.bankofengland.co.uk/workingpapers/index.htm.
 Marco G. T. & Fernandez D. R. M. (2004), "Risk-taking behavior and ownership in the Banking Industry: the Spanish Evidence", SSRN.
 Montgomery H., Tran B. H., Santoso W., Besar D. (2004), *Coordinate failure? A cross-country bank failure prediction model*, ADB Institute Discussion Paper, No. 32, <http://ssrn.com/abstract=1905857>.
 Rudolf Duttweiler (2009), *Managing Liquidity in Banking*, (bản dịch *Quản lý thanh khoản* năm 2010, NXB Tổng hợp Tp. HCM).
 AAG(2012), *Báo cáo kinh tế vĩ mô 2012*, NXB Tri Thức.
 Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008), *Phân tích dữ liệu với SPSS*, NXB Hồng Đức.
 Nguyễn Chí Đức, Nguyễn Minh Kiều, Hoàng Trọng (2012), "Nghiên cứu thực chứng hiệu ứng Ki luật thị trường ngành ngân hàng VN", *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở Tp. HCM*, số 1, trang 31-40.
 Nguyễn Minh Kiều (2007), "Nghịệp vụ ngân hàng hiện đại", NXB Thống kê
 Nguyễn Thị Hai Hằng (2011), "Đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn Basel III trong hoạt động ngân hàng tại VN", *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, Số 67, trang 11-17.
 Nguyễn Trọng Hoài, Phùng Thanh Bình, Nguyễn Khánh Duy (2009), *Dự báo và phân tích dữ liệu kinh tế và tài chính*, NXB Thống kê.
 Nguyễn Văn Hiệu (2010), "Nâng tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Basel III – lộ trình cùng cố bức tường an ninh tài chính – ngân hàng", *Tạp chí Ngân hàng*, Số 22, trang 17-20.
 Phạm Phú Nhân (2011), "Nguyên nhân phát sinh rủi ro tín dụng của NHTM", *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*, số 10, trang 29-31.